TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2023/DS-ST
Ngày: 30/8/2023;
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai;

Ông Nguyễn Văn Miến;

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Tạ Thị Thịnh – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân huyện T;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà*:** Bà Bùi Thị Thủy Tiên – Kiểm sát viên;

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân S thụ lý 01/2023/TLST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2023; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST – DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương S:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958;

Nơi cư trú**:** Thôn Mục Uyên 1, xã T, huyện T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Đình Lợi, sinh năm 1991;

Nơi cư trú**:** Thôn Mục Uyên 1, xã T, huyện T, Thành phố H.

Theo giấy ủy quyền ngày 07/02/2023;

Bị đơn: Bà Nguyễn Diệu L, sinh năm 1970; vắng mặt;
Ông Đặng Đình D, sinh năm 1959; vắng mặt;

Nơi cư trú: Khách sạn Thái Bình Dương, H, xã B, huyện T, thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày*:**

Bà S và vợ chồng ông Đặng Đình D, bà Nguyễn Diệu L có mối quan hệ quen biết từ trước. Năm 2011, do cần vốn làm ăn nên vợ chồng ông D, bà L có hỏi vay bà S 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Tin tưởng vào mối quan hệ của hai bên, đồng thời cũng muốn giúp đỡ ông bà D, L có vốn để làm ăn nên

bà S đã đồng ý cho bà L, ông D vay số tiền trên. Ngày 25/9/2011, bà S và vợ chồng ông D, bà L đã ký kết giấy vay tiền với nội dung: Số tiền vay là 400.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng (kể từ ngày 25/9/2011đến ngày 25/10/2011), lãi suất thỏa thuận là 5.000.000 đồng. Sau khi ký giấy vay tiền, bà S đã giao đủ số tiền 400.000.000 đồng cho bà L, ông D, đồng thời ông D, bà L cam kết hoàn trả tiền cho bà S đúng hạn.

Đến thời hạn trả nợ, bà S đã nhiều lần yêu cầu trả số tiền đã vay nhưng ông D, bà L đã trả cho bà S tổng số tiền lãi là 85.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 23/9/2013 ông D trả 10.000.000 đồng.

Ngày 26/8/2015 bà L trả 20.000.000 đồng;

Ngày 19/9/2015 bà L trả 30.000.000 đồng;

Ngày 14/4/2016 bà L trả 5.000.000 đồng;

Ngày 25/8/2018 bà L trả 10.000.000 đồng;

Ngày 13/6/2020 ông D trả 10.000.000 đồng;

Kể từ ngày 13/6/2020, ông D, bà L không trả cho bà S tiền gốc, lãi. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1.Buộc ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L trả bà Nguyễn Thị S 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng) đồng nợ gốc.

2.Buộc ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L trả bà Nguyễn Thị S tiền lãi kể từ ngày 26/10/2011 đến ngày 30/8/2023 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của bà S.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân S. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân S; Bị đơn cố tình trốn tránh, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của Tòa án, không chấp hành pháp luật tố tụng dân S.

Về nội dung: Theo lời khai của nguyên đơn và tài liệu do Nguyên đơn cung cấp, thì giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tài sản. Bị đơn không có quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, theo kết quả giám định thì có đủ căn cứ để khẳng định ông D và bà L có vay tiền bà S. Theo hợp đồng vay tiền, các bên có thỏa thuận về số tiền vay và thời gian trả nợ nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn. Đến hạn vay, bên vay không trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông D, bà L trả nợ là có căn cứ.

Về lãi suất: Theo nguyên đơn trình bày lãi suất thỏa thuận là 5.000.000 đồng/ tháng, ông D, bà L đã trả 85.000.000 đồng tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện và giấy nhận nợ cũng không thỏa thuận có lãi, do vậy khoản vay này không có lãi. Số tiền 85.000.000

đồng ông D, bà L đã trả được trừ vào tiền nợ gốc. Hết thời hạn vay ông D, bà L không trả nợ thì phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân S năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân S năm 2015;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền gốc 315.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 26/10/2011 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015. Về án phí: Buộc Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí của vụ án.

Về án phí: Buộc Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L trả tiền theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/10/2011 ; Bà L, ông D hiện đang cư trú tại xã B, huyện T, Thành phố H. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn có địa chỉ tại huyện T. Căn cứ Khoản 1 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân S; Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L vắng mặt lần thứ hai không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân S.

[2].*Về yêu cầu đòi nợ tiền vay của bà S đối với ông D, bà L*:

Theo lời khai của đại diện nguyên đơn thì ngày 25/9/2011 bà S có cho vợ chồng ông D, bà L vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 5.000.000 đồng/ tháng, thời hạn vay 01 tháng (từ ngày 25/9/2011đến ngày 25/10/2011), bà L có viết giấy biên nhận tiền. Bà L, ông D không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định số 157/KL-GĐKTHS (P11) ngày 13/7/2023 của Phòng giám định KTHS, Bộ Quốc Phòng thì Giấy vay tiền ghi ngày 25/9/2011 do bà S xuất trình là do bà L viết. Do vậy, có đủ căn cứ để kết luận giữa bà S và ông D, bà L có quan hệ vay tài sản. Số tiền bà S cho bà L, ông D vay là 400.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ là ngày 26/10/2011 ông D, bà L không trả bà S tiền theo thỏa thuận nên nay bà S khởi kiện yêu cầu ông D, bà L trả nợ là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân S.

[3]. *Về số tiền gốc*: Theo lời khai của bà S và Giấy vay tiền thì tổng số tiền bà L, ông D vay của bà S là 400.000.000 đồng giấy nhận nợ cũng không thỏa thuận có lãi, do vậy khoản vay này không có lãi. Quá trình giải quyết bà S thừa nhận trong thời gian từ ngày 23/9/2013 đến ngày 13/6/2020, ông D, bà L đã trả cho bà tổng số tiền là 85.000.000 đồng. Do bà S không có tài liệu chứng cứ chứng minh lãi suất hai bên thỏa thuận và số tiền 85.000.000 đồng ông D, bà L

đã trả là tiền lãi nên số tiền 85.000.000 đồng bà S đã nhận được trừ vào tiền nợ gốc. Buộc ông D, bà L trả bà S số tiền nợ gốc là 315.000.000 đồng.

[4]. *Về yêu cầu trả lãi*: Theo lời khai của đại diện nguyên đơn thì bà S cho ông D, bà L vay có thỏa thuận lãi suất là 5.000.000 đồng và ông D, bà L đã trả 85.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, giấy vay tiền chỉ ghi số tiền vay và thời hạn vay, không có thỏa thuận về lãi suất. Quá trình giải quyết ông D, bà L không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của bà S và bà S cũng không chứng minh được số tiền đã nhận là tiền lãi. Do vậy, bà S yêu cầu ông D, bà L trả số tiền lãi là 626.087.150 đồng tính từ ngày 26/10/2011 đến ngày 01/10/2022 theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 5.000.000 đông/tháng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân S năm 2015 thì '*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...*". Nay bà S yêu cầu ông D, bà L trả lãi nên buộc bà L,ông D trả lãi đối với số tiền chậm trả là 315.000.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính từ ngày 26/10/2011 cho đến nay là phù hợp.

Như vậy, số tiền lãi ông D, bà L phải trả cho bà S như sau:

Từ ngày 26/10/2011 đến ngày 30/8/2023 là: 315.000.000 đồng x 10%/năm x 11 năm 10 tháng 5 ngày = 373.187.500 đồng.

Tổng số tiền ông D, bà L phải trả cho bà S là: 315.000.000 đồng tiền gốc + 373.187.500 đồng tiền lãi = **688.187.500** đồng (sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5]. ***Về án phí***: Ông D, bà L phải chịu **31.527.500** đồng án phí Dân S sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà S được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6]. ***Về quyền kháng cáo***: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 95, 147,271,273 Bộ luật tố tụng dân S 2015;

Áp dụng các Điều 463, khoản 4 Điều 466,khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân S năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/ NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội

đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L.

2 Buộc ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L phải trả bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ tính đến ngày 30/8/2023 là: **688.187.500** đồng (*sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*); trong đó: Gốc**:** **315.000.000** đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng); Lãi: **373.187.500** đồng *(ba trăm bảy mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng);*

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân S năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Ông Đặng Đình D và bà Nguyễn Diệu L phải chịu **31.527.500** đồng (ba mươi mốt triệu năm tram hai mươi bảy nghìn năm tram đồng) án phí Dân S sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân S sơ thẩm.

5.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân S; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án.

6. ***Về quyền kháng cáo***: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKS ND huyện T;
- Chi cục thi hành án DS huyện T;
- Các đương S;
- Lưu: HS - VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKS ND huyện T;
- Chi cục thi hành án DS huyện T;
- Các đương S;
- Lưu: HS - VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIEN TÒA**